

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTD

## CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt (HNX)

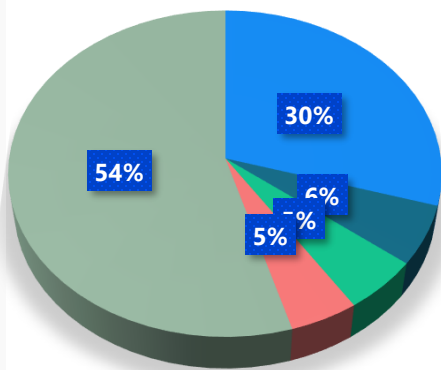
Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

<b>Giá</b>	<b>22,200 VNĐ</b>		
(28/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.2%	-8.9%	-9.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,975 - 32,763
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,095
Số lượng CPLH (CP)	49,344,416
KLGD BQ 20 phiên (CP)	858,925
Sở hữu nước ngoài	6.23%
Beta	1.80

- Nguyễn Huy Cường (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thanh Tâm (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Quang Trí (Phó Tổng giám đốc)
- Phillip Securities (Thailand) Public Company Limited
- Khác

### Cơ cấu cổ đông



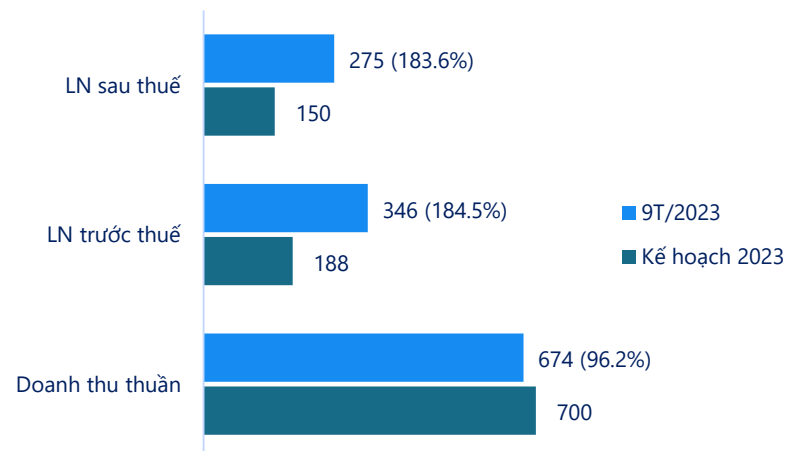
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**82.2**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 51.0 | -38.3%

Cùng kỳ: ↘ 72.1 | -46.7%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**673.6**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 220.1 | +48.5%

### LN thuần

Q3 2023

**30.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 37.4 | -55.4%

Cùng kỳ: ↘ 30.9 | -50.6%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**345.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 190.6 | +123.2%

### LNTT

Q3 2023

**30.2**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 37.4 | -55.4%

Cùng kỳ: ↘ 30.7 | -50.4%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**345.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 192.2 | +125.1%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTD

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>82.2</b>	<b>154.4</b>	<b>-46.7%</b>	<b>673.6</b>	<b>453.5</b>	<b>48.5%</b>
Giá vốn hàng bán	57.5	82.6	-30.4%	330.4	274.1	20.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>24.8</b>	<b>71.8</b>	<b>-65.5%</b>	<b>343.2</b>	<b>179.4</b>	<b>91.3%</b>
Doanh thu HĐTC	8.5	0.3	2393.6%	20.3	5.2	289.8%
Chi phí tài chính	0.4	0.6	-42.0%	1.4	3.2	-55.4%
Chi phí lãi vay	0.4	0.6	-42.0%	1.4	3.2	-55.4%
Chi phí bán hàng	0.2	0.2	17.7%	4.6	0.5	829.8%
Chi phí QLDN	2.6	10.3	-75.0%	12.2	26.2	-53.4%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>30.1</b>	<b>61.0</b>	<b>-50.6%</b>	<b>345.3</b>	<b>154.7</b>	<b>123.2%</b>
LN khác	0.1	0.0	639.4%	0.6	1.1	156.1%
<b>LN trước thuế</b>	<b>30.2</b>	<b>61.0</b>	<b>-50.4%</b>	<b>345.9</b>	<b>153.7</b>	<b>125.1%</b>
Thuế TNDN	6.1	13.9	-55.9%	68.2	32.9	106.9%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24.1</b>	<b>47.1</b>	<b>-48.8%</b>	<b>275.3</b>	<b>121.1</b>	<b>127.3%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>15.9</b>	<b>29.8</b>	<b>-46.6%</b>	<b>183.1</b>	<b>79.4</b>	<b>130.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.8	111.7	194.5	199.8	146.2	46.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	47.4	40.1	273.0	212.5	195.4	13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	6.7	32.0	1.1	13.0	23.3
Lưu chuyển tiền thuần	59.5	39.6	36.0	13.8	62.3	56.2

(Nguồn: fireant.vn)

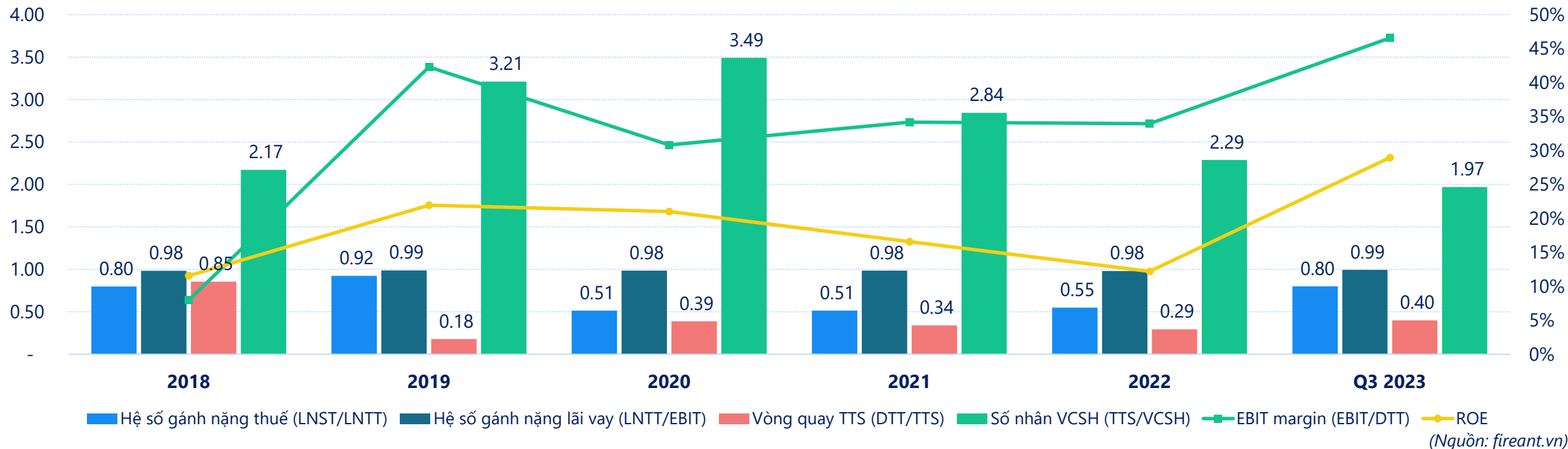
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>886.1</b>	<b>624.6</b>	<b>41.9%</b>	<b>40.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	46.1	178.4	-74.2%	2.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	575.0	205.4	180.0%	26.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	143.4	100.6	42.5%	6.5%
Hàng tồn kho	107.0	116.0	-7.7%	4.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	24.3	-39.9%	0.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,310.2</b>	<b>1,411.1</b>	<b>-7.2%</b>	<b>59.7%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	585.0	556.6	5.1%	26.6%
Tài sản cố định	213.0	227.3	-6.3%	9.7%
Bất động sản đầu tư	15.6	16.3	-4.3%	0.7%
Tài sản dở dang dài hạn	448.4	557.5	-19.6%	20.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.7	24.7	0.0%	1.1%
Tài sản dài hạn khác	23.5	28.8	-18.5%	1.1%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>2,196.3</b>	<b>2,035.7</b>	<b>7.9%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,011.6</b>	<b>1,082.0</b>	<b>-6.5%</b>	<b>46.1%</b>
Nợ ngắn hạn	438.4	469.5	-6.6%	20.0%
Nợ vay ngắn hạn	5.1	49.1	-89.6%	0.2%
Nợ dài hạn	573.2	612.5	-6.4%	26.1%
Nợ vay dài hạn	16.8	10.3	63.4%	0.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,184.7</b>	<b>953.7</b>	<b>24.2%</b>	<b>53.9%</b>
Vốn chủ sở hữu	1,184.7	953.7	24.2%	53.9%

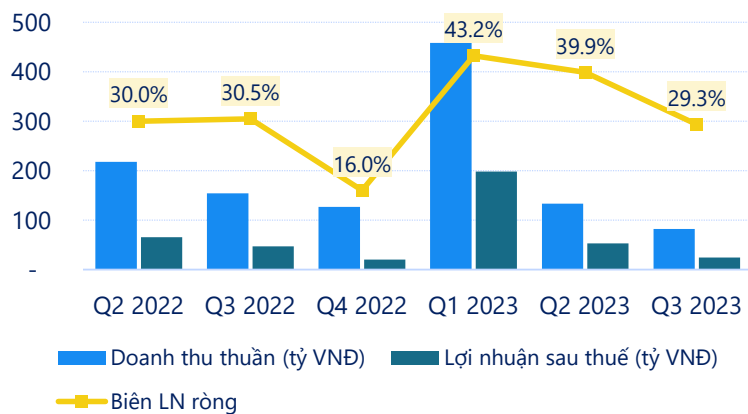
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTD

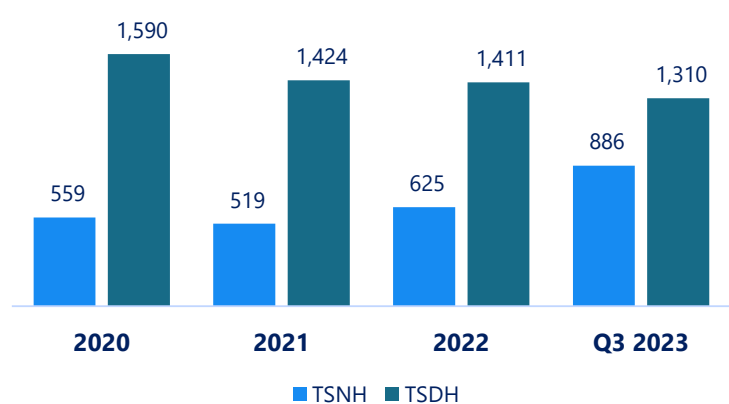
## Phân tích Dupont



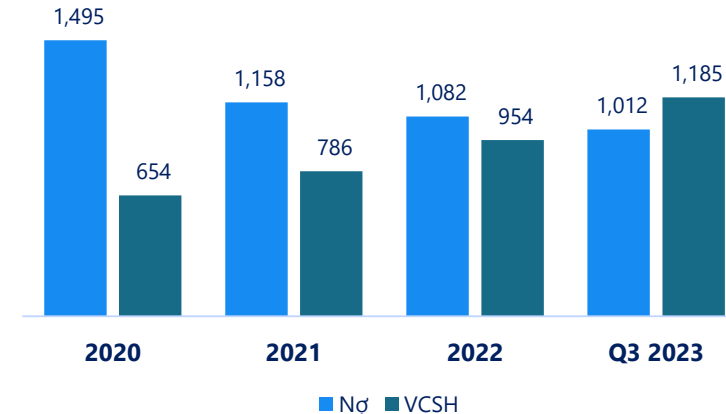
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTD

## Chi số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	7.8%	41.8%	30.6%	33.4%	33.4%	46.1%
Biên LNST (TTM)	6.2%	38.5%	15.5%	17.2%	18.2%	24.6%
Biên LN EBIT (TTM)	7.9%	42.3%	30.8%	34.2%	33.9%	46.6%
ROE (TTM)	11.6%	21.9%	21.0%	16.6%	12.2%	19.3%
ROA (TTM)	5.3%	6.8%	6.0%	5.8%	5.3%	9.8%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	90.2	213.0	81.9	91.6	87.3	70.1
Số ngày nắm giữ HTK	107.0	192.9	70.2	87.5	120.8	97.1
Số ngày phải trả NCC	74.5	214.7	142.4	127.2	104.1	103.4
Vòng quay TSCĐ	9.0	1.9	3.5	2.8	2.5	3.6
Vòng quay TTS	426.9	2,059.6	943.1	1,077.2	1,248.0	917.5

## Thanh khoản

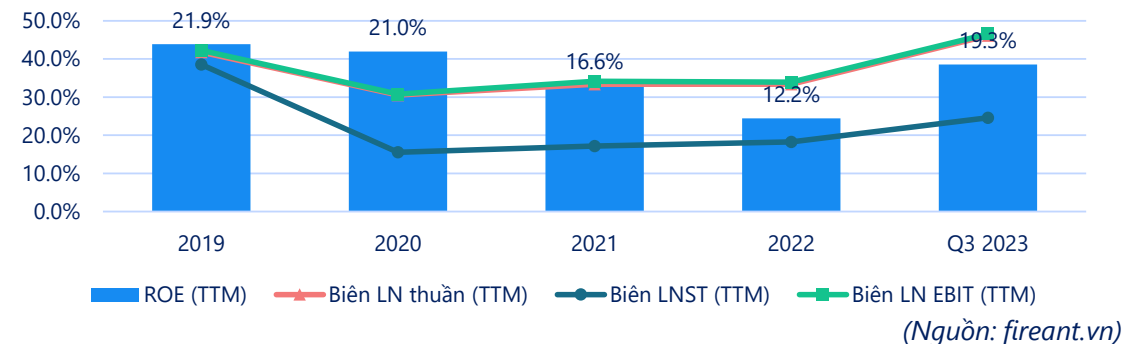
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.3	1.2	1.1	1.3	2.0
Khả năng TT nhanh	1.0	1.2	0.9	0.8	1.0	1.7
Khả năng TT tiền mặt	0.5	0.3	0.1	0.1	0.4	0.1
Khả năng TT lãi vay	56.6	79.7	63.8	59.7	50.3	133.2

## Nhóm chỉ số định giá

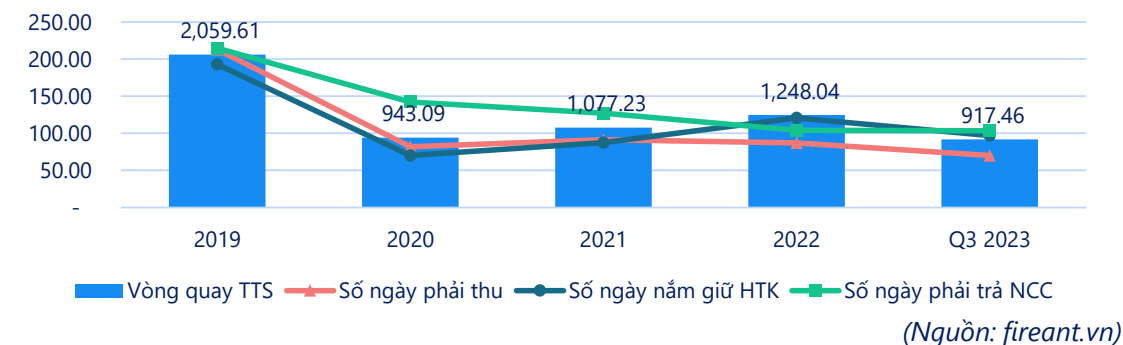
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,296	3,166	4,208	3,878	2,501	4,592
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,866	16,012	18,368	19,101	17,524	22,194
P/E	9.3	3.4	6.6	13.2	4.4	5.4
P/B	1.0	0.7	1.5	2.7	0.6	1.1
P/S	0.5	1.2	1.0	2.1	0.6	1.3

(Nguồn: fireant.vn)

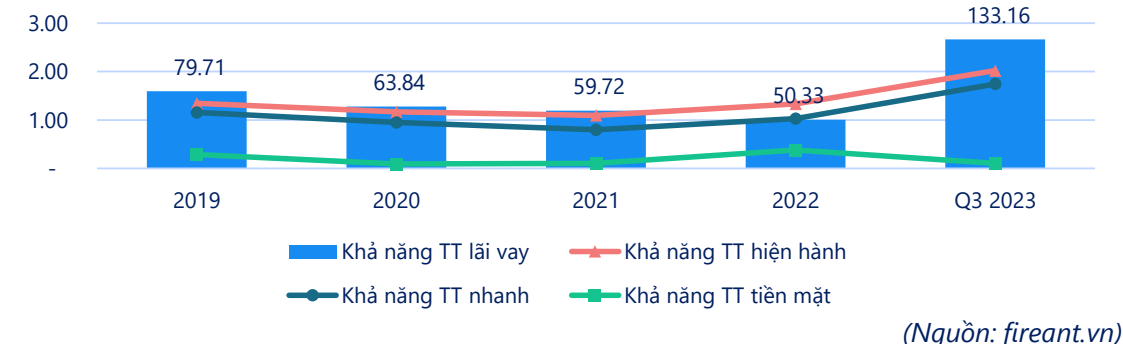
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



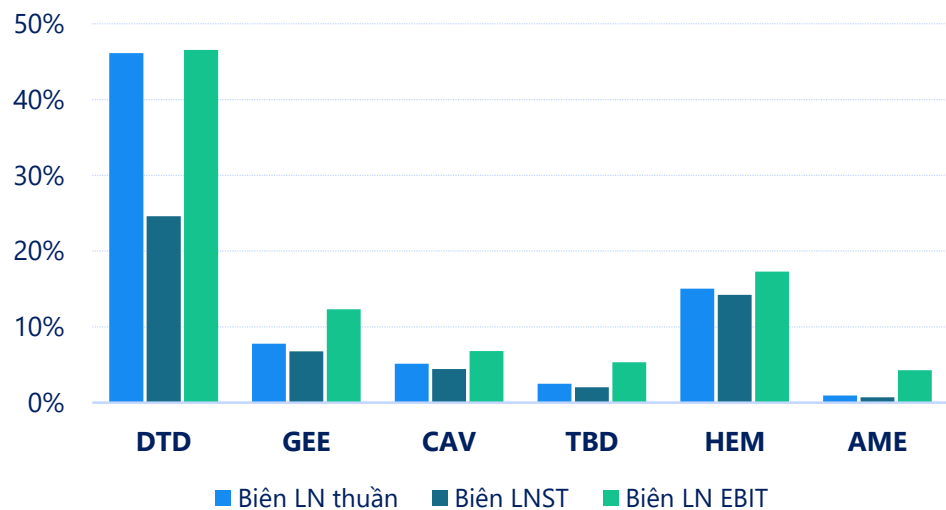
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DTD

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>DTD</b>	673.6	48.5%	275.3	127.3%	40.9%	26.7%
<b>GEE</b>	11,679.8	-8.7%	670.8	24.9%	5.7%	4.2%
<b>CAV</b>	6,897.3	-19.3%	311.2	17.8%	4.5%	3.1%
<b>TBD</b>	927	-10.5%	13	-42.6%	1.4%	2.2%
<b>HEM</b>	245	-28.3%	39	82.2%	16.1%	6.3%
<b>AME</b>	1,347	-23.0%	8	-49.3%	0.6%	0.9%

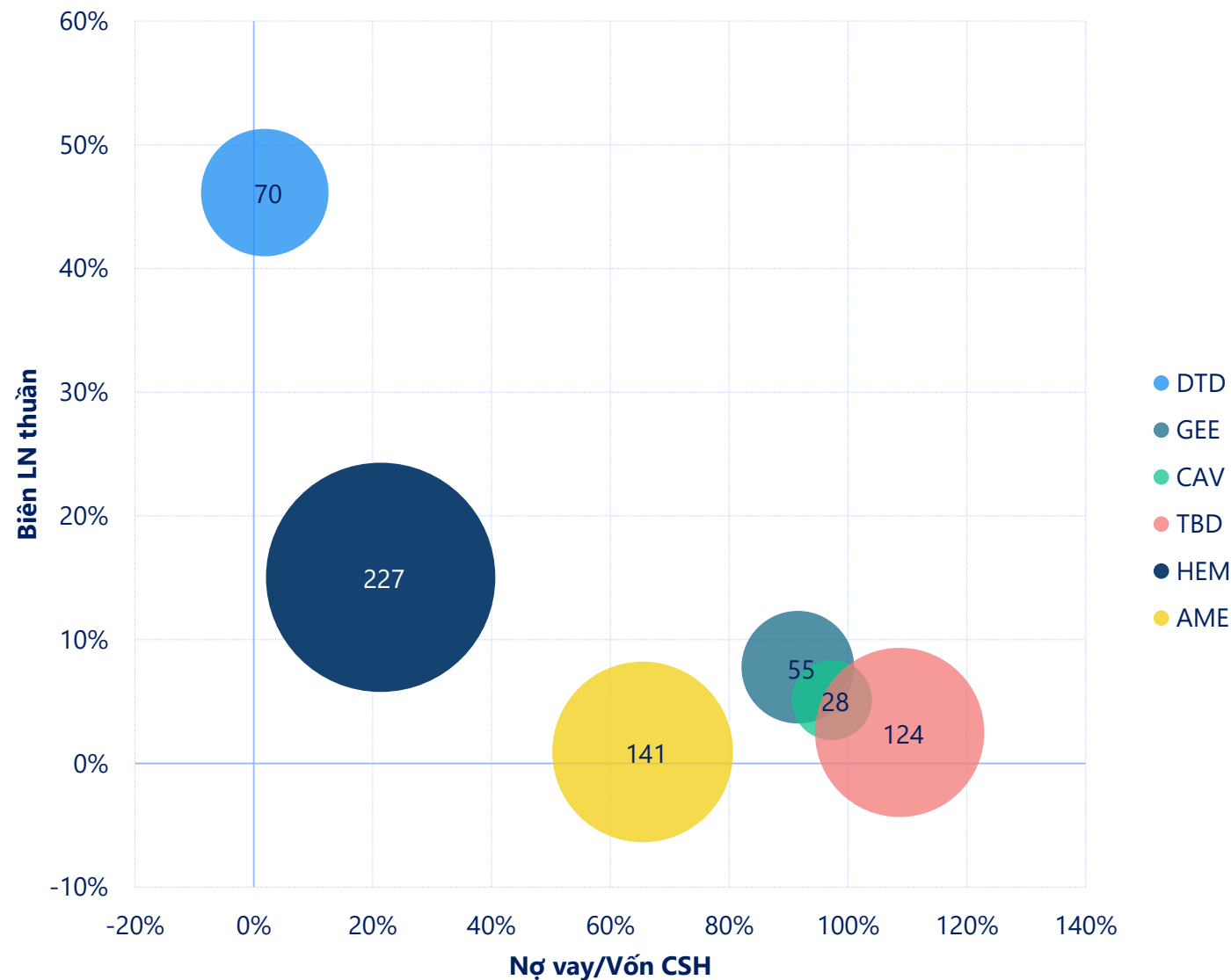
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)